

LIÊN DOANH VIỆT - NG
VIETSOVPETRO
TRUNG TÂM AN TOÀN
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

“PHÊ DUYỆT”
Phó giám đốc thứ nhất TTAT & BVMT

Đinh Trung Kiên

YÊU CẦU KỸ THUẬT / ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ
V/v: Ống thép + Kim loại đen /Трубы стальные + Черный металлопрокат.

- 1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG / НАЗНАЧЕНИЕ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ:**
- Xây dựng mô hình tập luyện ứng cứu sự cố. Постройте модель обучения реагированию на инциденты
- 2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG / ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ЗАПАСНЫМ ЧАСТЯМ:**
2.1. Các yêu cầu cơ bản đối với phụ tùng/ Основные требования к запасным частям:
- Đảm bảo hàng hóa 100% chưa qua sử dụng, được chế tạo theo đúng tiêu chuẩn quốc tế / Гарантировать, что поставляемая продукция является новой (100% не бывшей в эксплуатации) и изготовлена в соответствии с международными стандартами.
- Giao hàng đầy đủ trong vòng 90 ngày lịch kể từ ngày ký kết hợp đồng / Поставка в полном объеме должна быть осуществлена в течение 90 календарных дней с даты подписания договора.
- Địa điểm giao hàng / Место поставки: TTAT&BVMT số 52, 30/4, P. Rạc Dừa, TP. Hồ Chí Minh;
2.2. Thời hạn bảo hành / Гарантийный срок запасных частей: Bảo hành 12 tháng kể từ ngày cấp hàng / Гарантийный срок составляет 12 месяцев с даты поставки продукции.
- 3. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÀ CẤU TRÚC ĐỐI VỚI PHẦN CHÍNH CỦA THIẾT BỊ VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH RIÊNG BIỆT: ТЕХНИЧЕСКИЕ, ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ И КОНСТРУКТИВНЫЕ ТРЕБОВАНИЯ:**
Yêu cầu về tính năng / Требования к функциональным характеристикам :
3.1 Các thông số kỹ thuật chính / Основные технические параметры:

No.	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật
1.	Lưới sắt (50×50) mạ kẽm / Оцинкованная металлическая сетка 50×50 мм	- Kích thước ô lưới: 50×50 mm Размер ячейки: 50×50 мм - Đường kính dây: ≥ 4 mm Диаметр проволоки: ≥ 4 мм

		• Liên kết: Hàn điểm chắc chắn, không bung mối • Соединение: Точечная сварка, прочная, без разрушения швов • Ứng dụng/ Назначение: ♣ Làm hàng rào chắn khu vực nguy hiểm - Ограждение опасных зон ♣ Chắn vật rơi - Защита от падающих предметов
2.	Sắt hộp 40×40×2 mm mạ kẽm / Оцинкованная профильная труба 40×40×2 мм	• Độ dày: ≥ 2 mm (không chấp nhận mỏng hơn) • Толщина стенки: ≥ 2 мм (меньшая толщина не допускается) • Độ thẳng: $\leq 1/1000$ chiều dài • Прямолинейность: $\leq 1/1000$ длины • Bề mặt: Không móp méo, không gỉ trước khi mạ • Поверхность: Без вмятин, без коррозии до оцинкования • Ứng dụng/ Назначение: ♣ Khung kết cấu tạm - Временные конструктивные каркасы ♣ Giá đỡ thiết bị ứng cứu - Опоры и рамы аварийно-спасательного оборудования
3.	Ống sắt Ø27 (2 mm) mạ kẽm / Оцинкованная стальная труба Ø27 мм, толщина стенки 2 мм	• Tiêu chuẩn: ASTM A53 hoặc tương đương • Стандарт: ASTM A53 или эквивалент • Độ dày: ≥ 2 mm • Толщина стенки: ≥ 2 мм • Kiểm tra chất lượng/ Контроль качества: ♣ Không rỉ trong lòng ống - Отсутствие раковин и пустот внутри трубы ♣ Không méo đầu ống - Отсутствие деформации торцов • Ứng dụng/ Назначение: ♣ Lan can tạm - Временные перила ♣ Đường dẫn phụ trợ - Вспомогательные трубопроводы / направляющие
4.	Ống sắt Ø50 (3 mm) mạ kẽm / Оцинкованная	• Độ dày: ≥ 3 mm • Толщина стенки: ≥ 3 мм • Khả năng chịu lực: Không biến dạng khi tải trọng ≥ 150 kg/m • Несущая способность: Отсутствие деформации при нагрузке ≥ 150 кг/м • Ứng dụng/ Назначение: ♣ Kết cấu chịu lực - Несущие конструкции

	стальная труба Ø50 мм, толщина стенки 3 мм	♣ Khung bảo vệ thiết bị Защитные каркасы оборудования
5.	Tôn 2 mm mạ kẽm / Оцинкованный стальной лист толщиной 2 мм	• Độ dày thực tế: $\geq 1,9$ mm Фактическая толщина: $\geq 1,9$ mm • Bề mặt/ Поверхность: ♣ Không trầy xước sâu Отсутствие глубоких царапин ♣ Không bong lớp mạ Отсутствие отслаивания цинкового покрытия • Ứng dụng/ Назначение: ♣ Che chắn dầu tràn Экран для локализации разливов нефти ♣ Vách ngăn tạm Временные перегородки
6.	Tôn 10 mm mạ kẽm / Оцинкованный стальной лист толщиной 10 мм	• Sử dụng cho kết cấu chịu lực cao/ Предназначен для высоконагруженных конструкций • Độ phẳng: ≤ 3 mm/m Плоскостность: ≤ 3 мм/м • Tình trạng: Không nứt, không cong vênh Состояние: Без трещин и изгибов • Ứng dụng/ Назначение: ♣ Sàn thao tác Рабочие площадки ♣ Tấm gia cố khu vực nguy hiểm Усиливающие элементы опасных зон
7.	Sắt U 12 mạ kẽm / Оцинкованный швеллер №12	• Hình học: Đúng tiêu chuẩn U12 Геометрия: Соответствие профилю швеллера №12 • Hình dạng: Không xoắn, không cong Форма: Без скручивания и изгибов • Ứng dụng/ Назначение: ♣ Khung chịu lực Несущие каркасы ♣ Gia cố kết cấu ứng cứu Усиление аварийно-спасательных конструкций

4. SỐ LƯỢNG PHỤ TÙNG VÀ GỬI HÀNG / КОЛИЧЕСТВО И ПОСТАВКА ЗАПАСНЫХ ЧАСТЕЙ:

4.1. Số lượng phụ tùng: Theo danh mục hàng hóa.

Количество: Согласно перечню товаров.

4.2. Số lần giao hàng: 01 đợt.

Поставка: В один этап.

5. YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI HÀNG VÀ TÀI LIỆU KÈM THEO/ ТРЕБОВАНИЯ К УПАКОВКЕ И СОПРОВОДИТЕЛЬНЫМ ДОКУМЕНТАМ:

- Hàng hóa đóng gói theo đúng tiêu chuẩn xuất khẩu, thuận tiện trong quá trình vận chuyển và bốc xếp.

Упаковка товара должна соответствовать экспортным стандартам, быть удобной для транспортировки и погрузки.

6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA PHỤ TÙNG VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO/ МЕТОД ОЦЕНКИ СООТВЕТСТВИЯ:

- Đánh giá kỹ thuật cho từng mục trong danh mục hàng hoá. Техническая оценка по каждому пункту перечня.

- Nhà thầu đạt yêu cầu mục nào trong danh mục hàng hoá được xem là đạt yêu cầu kỹ thuật của mục đó. Подрядчик, соответствующий пункту, считается соответствующим техническим требованиям.

7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

- Catalogue và tài liệu hướng dẫn sử dụng.

Каталог и руководство по эксплуатации.

- Các tài liệu viết bằng tiếng Anh hoặc Tiếng Việt.

Документация на английском или вьетнамском языках.

- Hướng dẫn sử dụng, bảo dưỡng, lưu giữ, sửa chữa. Инструкции по использованию, техническому обслуживанию, хранению и ремонту.

8. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:

8.1. Chứng chỉ xuất xứ hàng do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất / xuất khẩu cấp (bản gốc) hoặc bản copy có đóng dấu của nhà nhập khẩu.

Сертификат происхождения товара, выданный уполномоченным органом страны-производителя / экспортёра (оригинал) или копия с печатью импортёра.

8.2. Chứng chỉ chất lượng hàng của nhà sản xuất (bản gốc) hoặc bản copy có đóng dấu của nhà nhập khẩu.

Сертификат качества товара от производителя (оригинал) или копия с печатью импортёра.

Trưởng Ban UCSC

Nguyễn Bá Cường

Người thực hiện:

Tel: 3839